



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Masan MeatLife

Ngày 31/12/2025	35,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.3%	-2.5%	8.5%

DT thuần Q4/25
2,437
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 53.0 2.2%
YoY: ▲ 233 10.6%

LN thuần Q4/25
160
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 57.0 55.5%
YoY: ▲ 82.9 108%

LN sau thuế Q4/25
153
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 52.0 51.7%
YoY: ▲ 67.7 79.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
10.3%
YoY: +/-▲ 5.1%

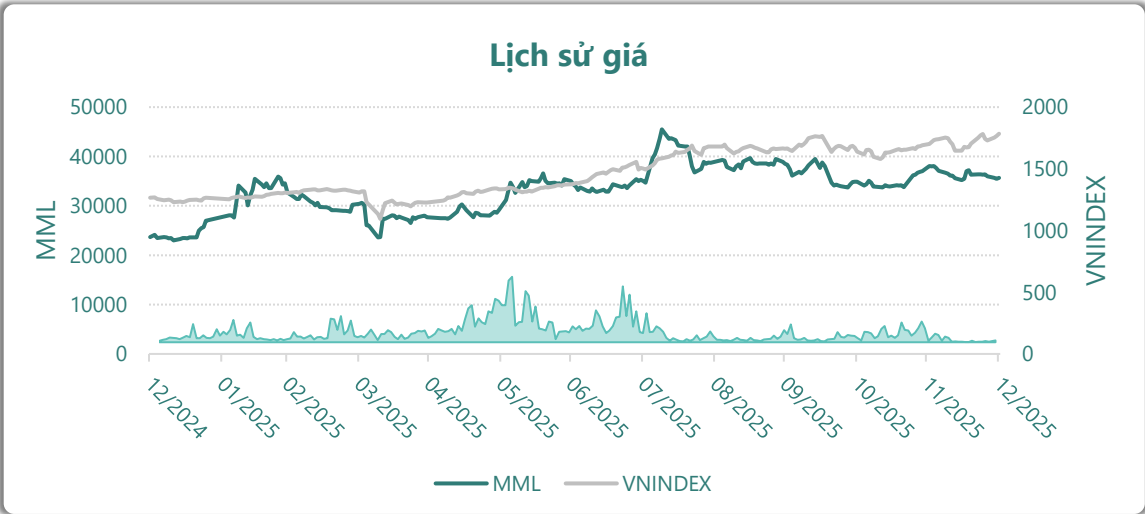
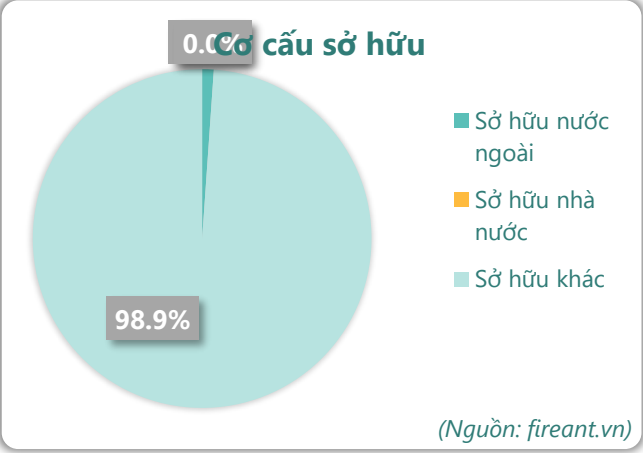
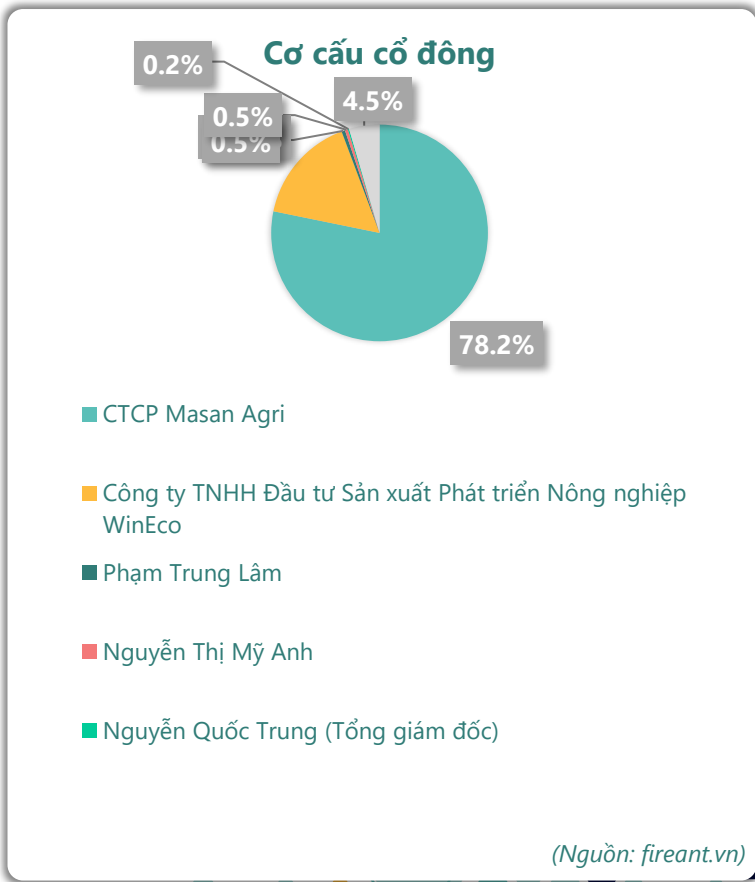
ROE 2025
11.6%
YoY: +/-▲ 11.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,000 - 45,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,149
Số lượng CPLH (CP)	340,316,858
KLGD BQ 20 phiên (CP)	98,495
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	1.39
EPS	1,654
P/E	21.6

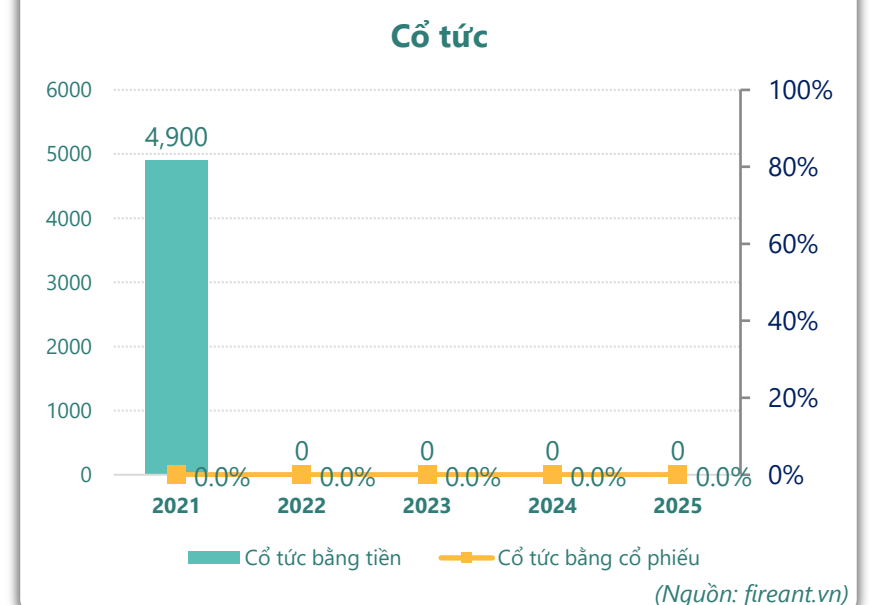
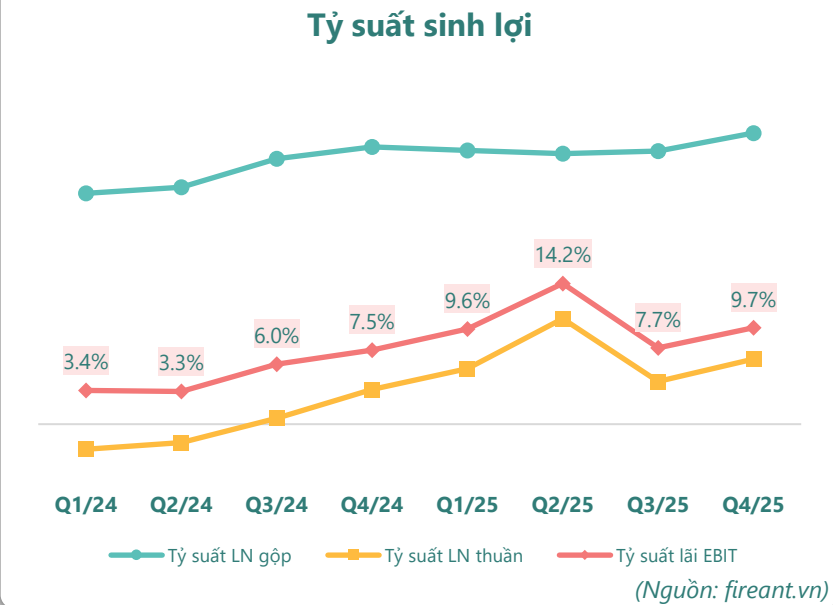
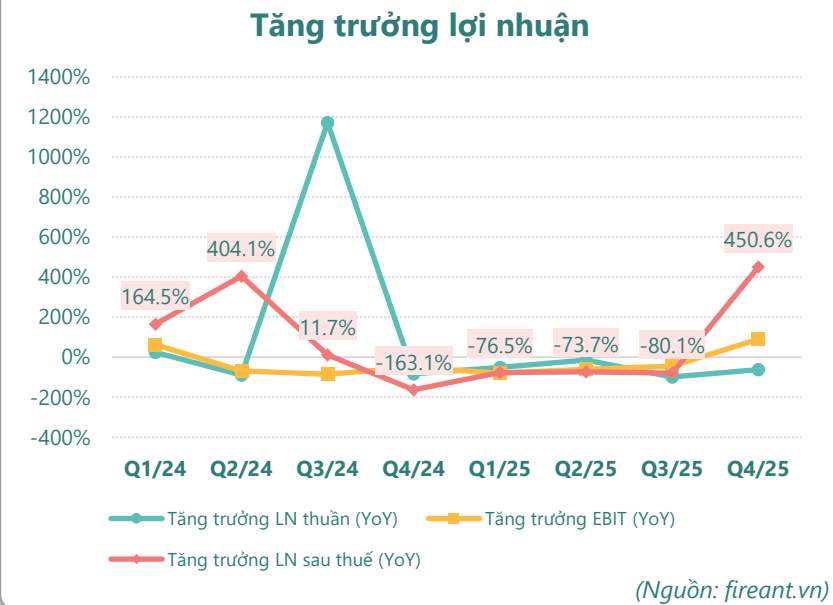
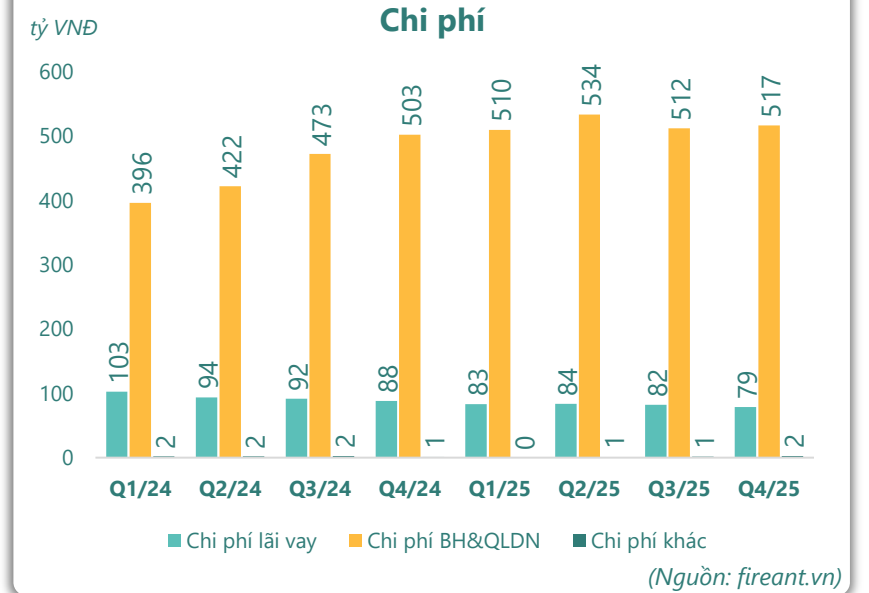
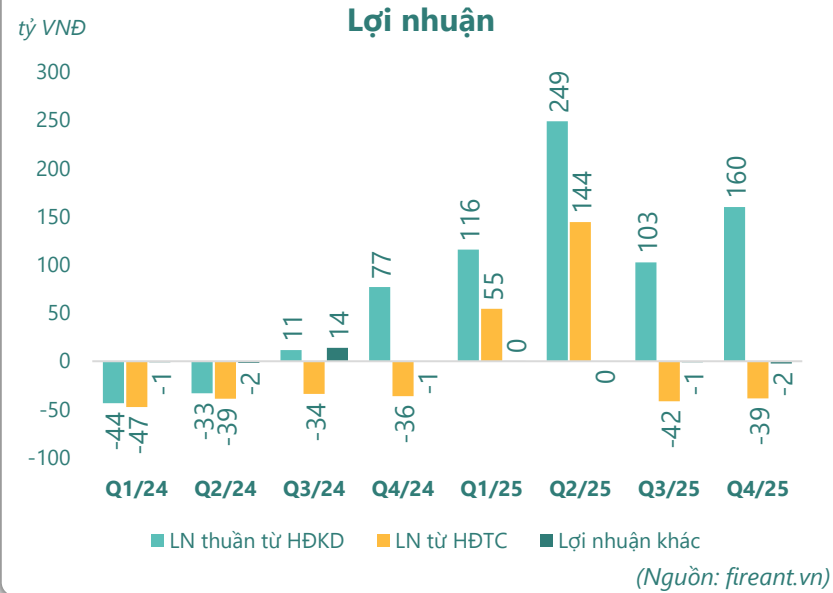
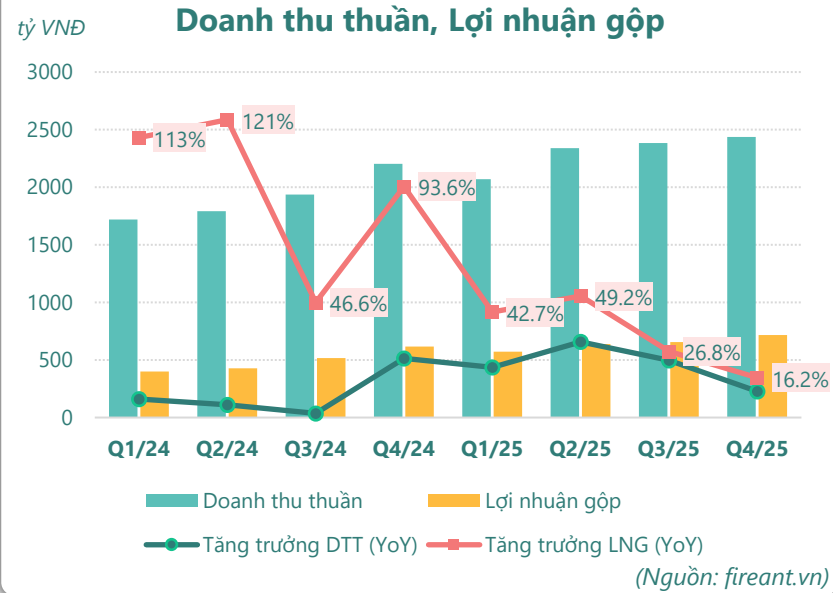
DT thuần 2025
9,230
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,580 20.7%

LN thuần 2025
627
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 615 5251%

LN sau thuế 2025
619
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 594 2342%



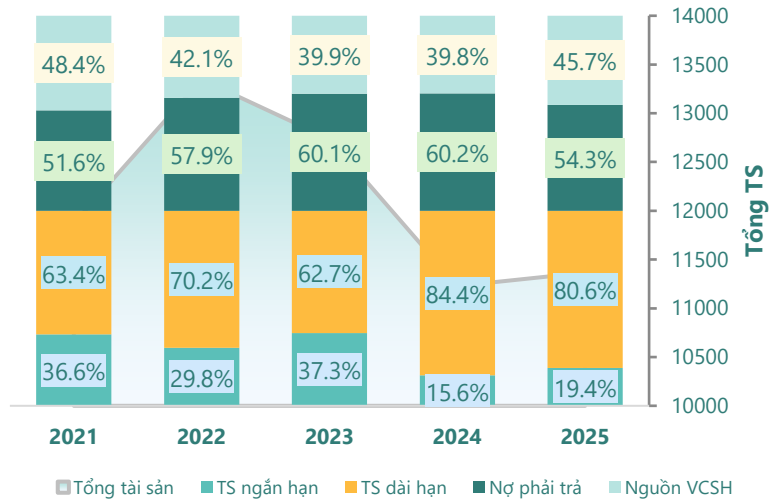
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

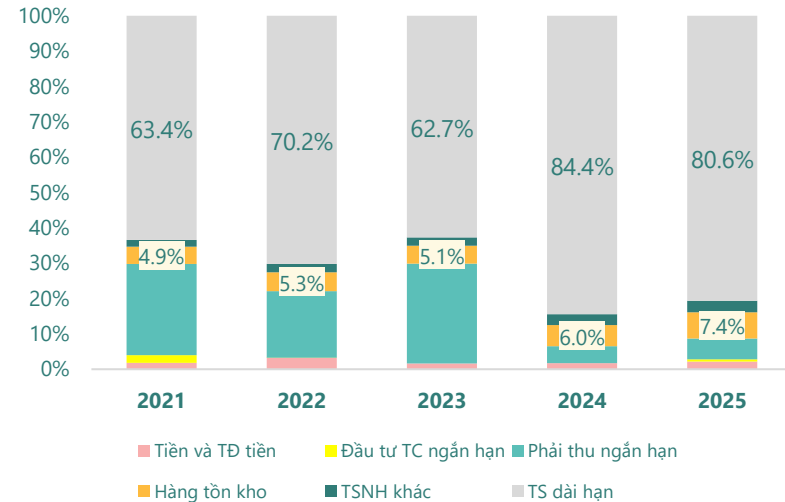
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

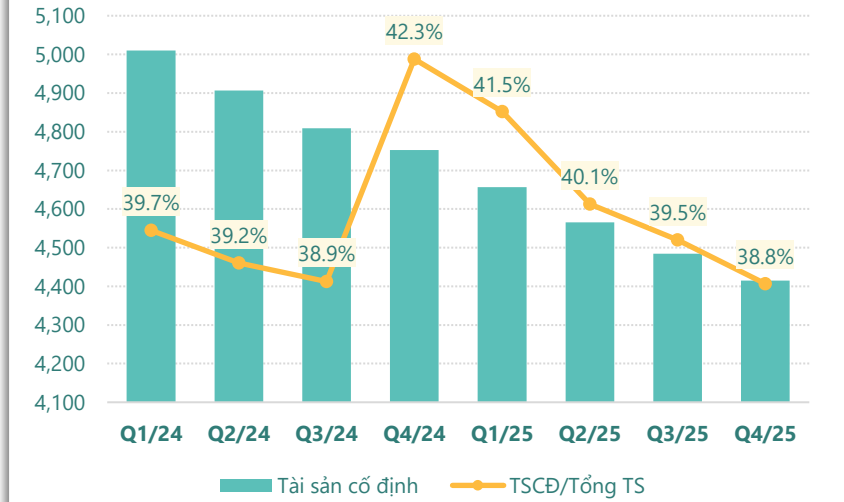
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

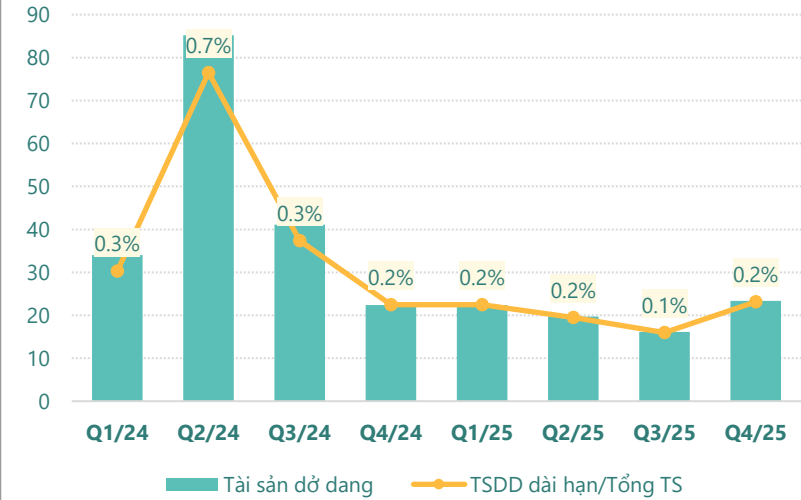
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

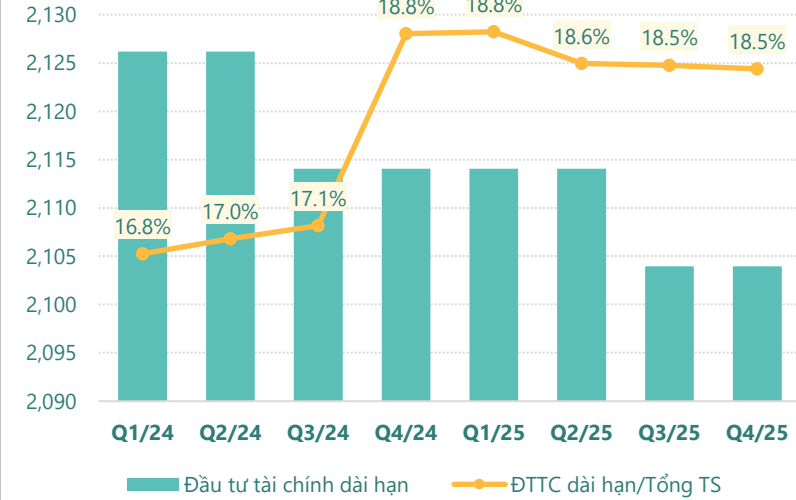
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

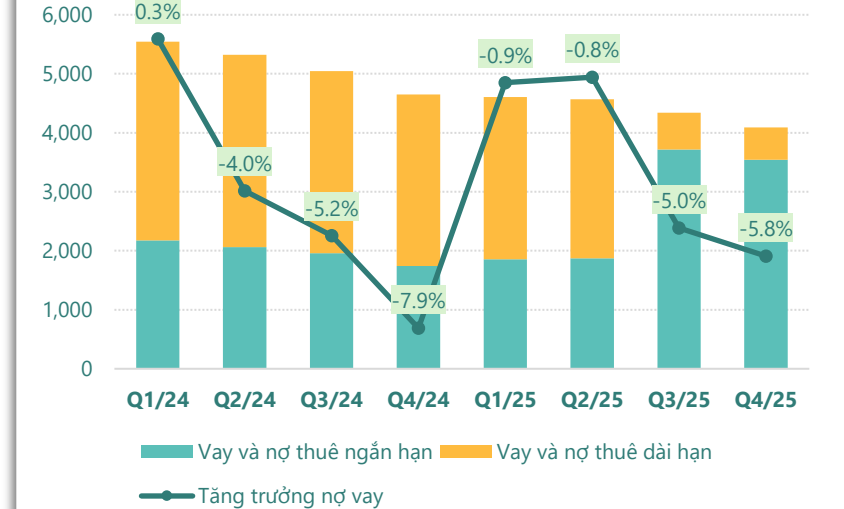
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

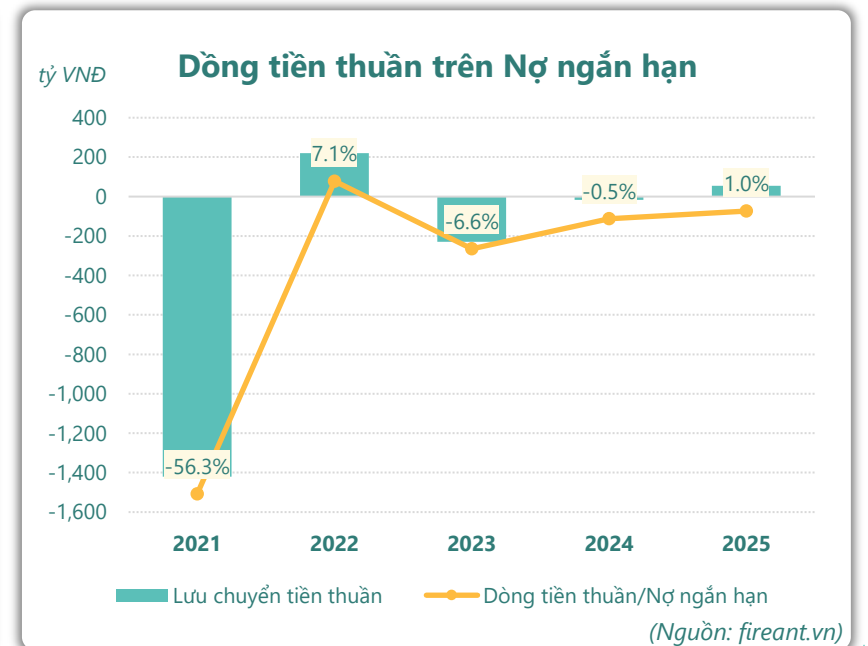
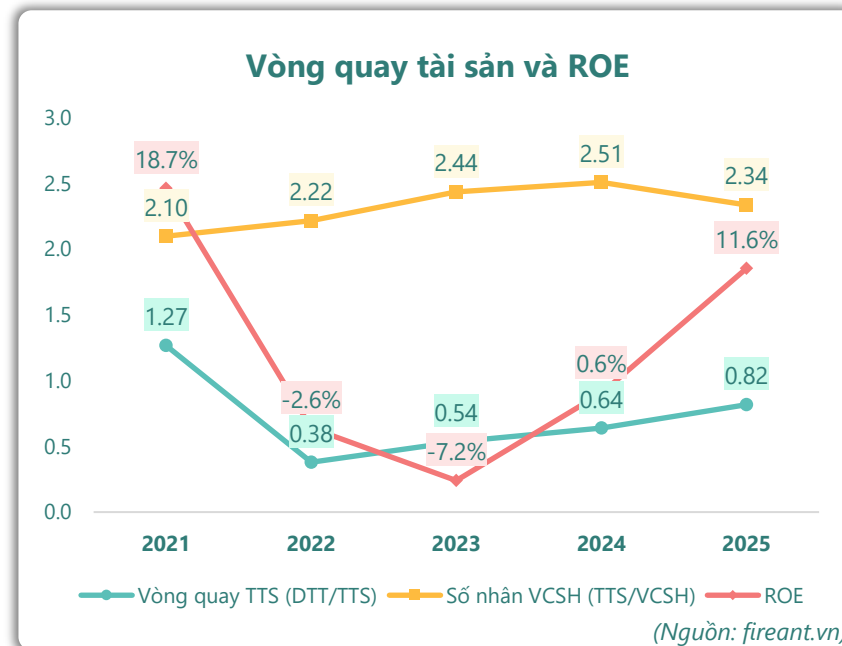
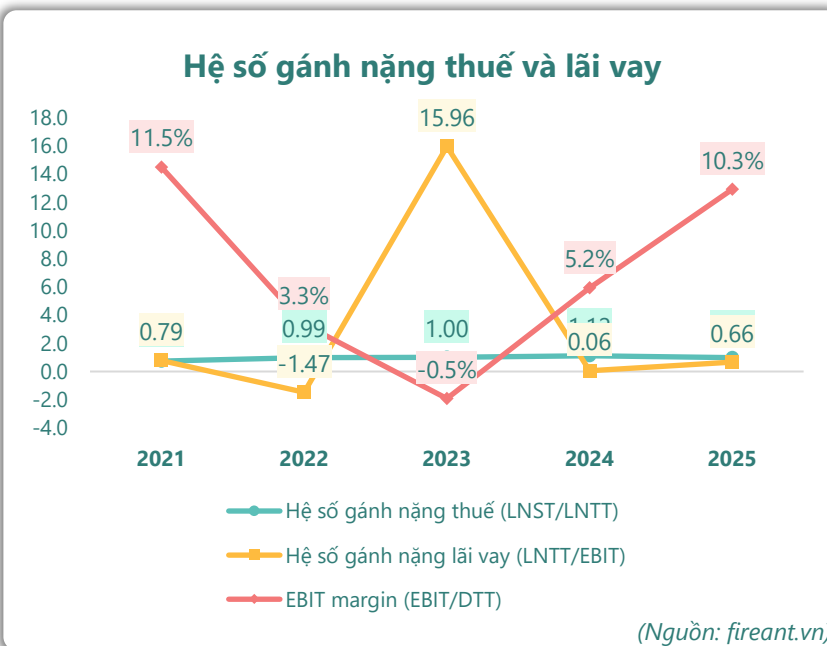
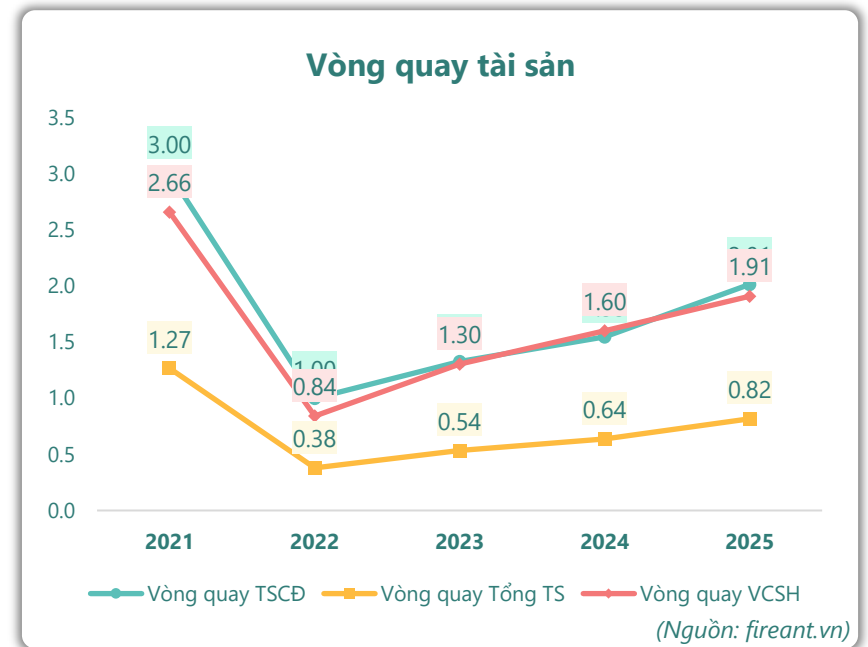
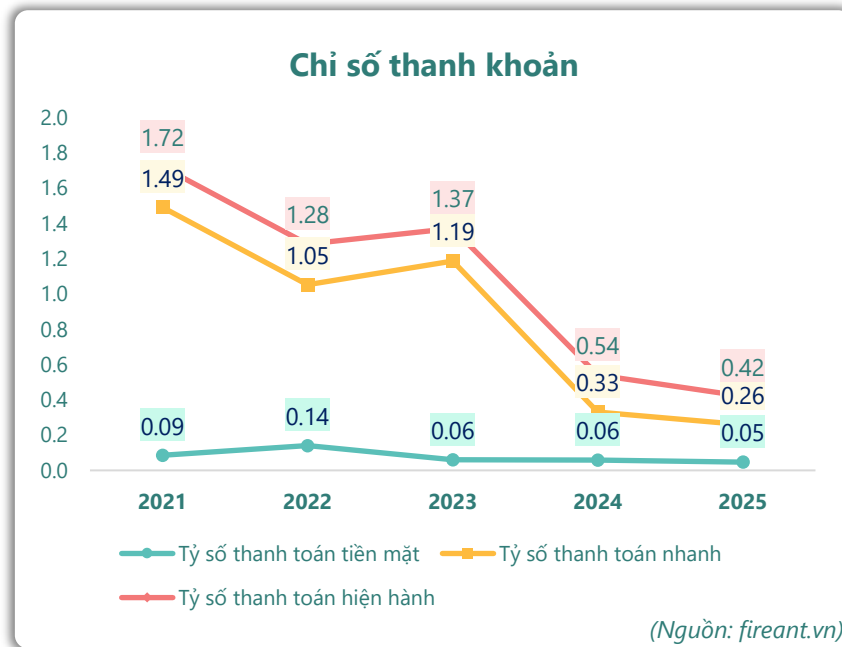
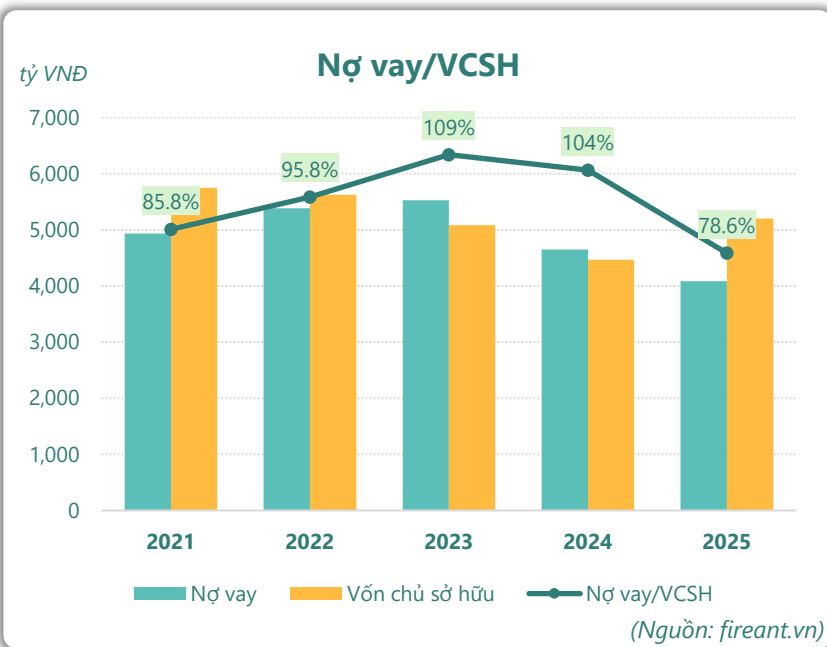
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,437	2,204	10.6%	9,230	7,650	20.7%
Giá vốn hàng bán	1,721	1,588	8.4%	6,649	5,688	16.9%
Lợi nhuận gộp	715	616	16.1%	2,581	1,962	31.6%
Doanh thu HĐTC	46.1	61.8	-25.5%	467	246	90.1%
Chi phí TC	84.6	98.0	-13.7%	348	402	-13.3%
Chi phí lãi vay	78.9	88.3	-10.6%	328	376	-13.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	491	395	24.3%	1,778	1,428	24.5%
Chi phí QLDN	25.7	107	-76.0%	295	366	-19.4%
LN thuần từ HĐKD	160	77.1	108%	627	11.7	5251%
Lợi nhuận khác	-2.20	-0.60	-267%	-3.65	11.0	-133%
LN trước thuế	158	76.5	106%	624	22.7	2647%
Lợi nhuận sau thuế	153	85.3	79.6%	619	25.3	2342%
LNST của CĐ cty mẹ	125	98.8	26.8%	563	27.0	1982%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.9	263	62.4	120	137	224
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	53.7	-5.21	53.2	6.96	-87.7	-6.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-199	-373	-44.3	76.8	-233	-254
Tiền đầu kỳ	394	306	190	262	465	282
Lưu chuyển tiền thuần	-88.0	-115	71.3	204	-183	-36.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	306	190	262	465	282	245

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	11,368	11,229	1.2%
Tài sản ngắn hạn	2,203	1,753	25.7%
Tiền và tương đương tiền	245	190	28.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.6	0	
Phải thu ngắn hạn	673	538	25.0%
Hàng tồn kho	844	679	24.4%
Tài sản ngắn hạn khác	368	345	6.5%
Tài sản dài hạn	9,165	9,476	-3.3%
Phải thu dài hạn	1,997	1,948	2.5%
Tài sản cố định	4,415	4,753	-7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.4	22.4	4.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,104	2,114	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	554	553	0.2%
Lợi thế thương mại	71.2	85.7	-16.9%
Nợ phải trả	6,167	6,759	-8.8%
Nợ ngắn hạn	5,242	3,245	61.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,542	1,740	104%
Phải trả người bán ngắn hạn	772	636	21.3%
Nợ dài hạn	924	3,514	-73.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	546	2,908	-81.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,201	4,469	16.4%
Vốn chủ sở hữu	5,201	4,469	16.4%
Vốn điều lệ	3,403	3,291	3.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

